

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ**

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
(đã được soát xét)



Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05 - 37
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	09 - 37

1001
CH
CÔ
HÃN
HÀN 4

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 29 tháng 04 năm 2016, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Minh Trung	Chủ tịch	
Ông Trương Văn Cư	Thành viên	
Bà Lê Thị Bích Lợi	Thành viên	
Ông Đoàn Kim Chung	Thành viên	
Ông Đỗ Thành Nghiệp	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15/06/2018
Ông Dương Tấn Phong	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/06/2018

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Văn Cư	Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Kim Chung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Bích Lợi	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng ban
Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên
Ông Trần Nguyễn Duy Sinh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

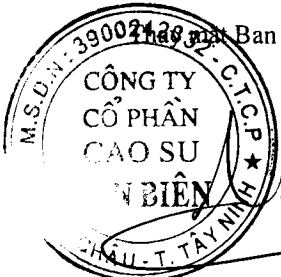
Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Ban Tổng Giám đốc



Trương Văn Cư

Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 10 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được lập ngày 30 tháng 06 năm 2018, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Ngọc
Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2018-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		612.290.908.025	443.943.405.322
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	299.343.022.172	225.532.495.010
111	1. Tiền		132.001.419.788	137.014.711.436
112	2. Các khoản tương đương tiền		167.341.602.384	88.517.783.574
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	19.333.817.922	14.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		19.333.817.922	14.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		198.438.125.000	55.133.325.956
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	119.779.375.894	8.534.380.394
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	73.001.951.236	37.634.176.824
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	6.574.462.064	9.882.432.932
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(917.664.194)	(917.664.194)
140	IV. Hàng tồn kho	09	93.739.483.349	138.258.831.876
141	1. Hàng tồn kho		95.770.602.275	140.702.169.742
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.031.118.926)	(2.443.337.866)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.436.459.582	11.018.752.480
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	24.287.666	170.008.005
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	1.412.171.916	10.848.744.475
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		837.045.105.932	840.222.622.159
220	II. Tài sản cố định		58.971.786.889	65.357.894.723
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	58.971.786.889	65.357.894.723
222	- Nguyên giá		316.272.639.046	324.661.234.667
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(257.300.852.157)	(259.303.339.944)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	-
228	- Nguyên giá		345.068.540	345.068.540
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(345.068.540)	(345.068.540)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		73.444.300.459	68.540.104.361
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	73.444.300.459	68.540.104.361
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	699.652.650.177	699.835.347.563
251	1. Đầu tư vào công ty con		638.403.472.655	638.403.472.655
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		16.091.369.631	16.091.369.631
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		45.904.576.742	45.904.576.742
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(746.768.851)	(564.071.465)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.976.368.407	6.489.275.512
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	4.976.368.407	6.489.275.512
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.449.336.013.957	1.284.166.027.481

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		225.467.322.712	131.826.039.383
310	I. Nợ ngắn hạn		191.635.495.000	103.216.022.447
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	2.067.982.653	3.597.272.246
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	8.448.277.181	13.740.656.776
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	34.228.835.623	818.723.835
314	4. Phải trả người lao động		34.290.939.006	70.938.816.365
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	1.981.268.900	3.156.684.326
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	86.869.172.200	3.605.070.709
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	1.356.724.000	1.468.789.091
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		22.392.295.437	5.890.009.099
330	II. Nợ dài hạn		33.831.827.712	28.610.016.936
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	16.163.179.775	15.399.051.718
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		17.668.647.937	13.210.965.218
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.223.868.691.245	1.152.339.988.098
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1.223.868.691.245	1.152.339.988.098
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		879.450.000.000	879.450.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		879.450.000.000	879.450.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		84.624.956.829	31.036.956.829
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		259.793.734.416	241.853.031.269
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		86.276.255.777	6.843.004.652
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		173.517.478.639	235.010.026.617
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.449.336.013.957	1.284.166.027.481

Trần Lý Đệ

Lâm Thanh Phú



Trần Lý Đệ
 Người lập biểu

Lâm Thanh Phú
 Kế toán trưởng

Trương Văn Cư
 Tổng Giám đốc
 Tây Ninh, ngày 10 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2018	2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	193.142.321.615	155.728.141.260
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		193.142.321.615	155.728.141.260
11	4. Giá vốn hàng bán	23	172.070.778.010	90.760.129.695
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		21.071.543.605	64.968.011.565
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	3.666.480.670	3.530.639.575
22	7. Chi phí tài chính	25	342.535.705	2.894.541.191
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		153.546.942	59.966.733
25	8. Chi phí bán hàng	26	1.855.695.477	1.098.141.085
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	15.463.880.108	16.735.393.960
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.075.912.985	47.770.574.904
31	11. Thu nhập khác	28	212.210.966.014	168.593.731.892
32	12. Chi phí khác	29	3.242.617.301	269.114.289
40	13. Lợi nhuận khác		208.968.348.713	168.324.617.603
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		216.044.261.698	216.095.192.507
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	42.526.783.059	33.611.289.946
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>173.517.478.639</u>	<u>182.483.902.561</u>






Trần Lý Đệ
 Người lập biểu

Lâm Thanh Phú
 Kế toán trưởng

Trương Văn Cư
 Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 10 tháng 07 năm 2018

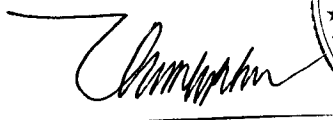
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

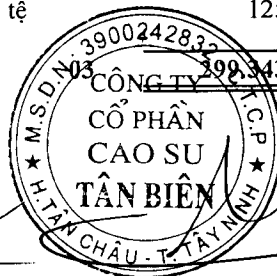
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2018	2017
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		201.777.630.110	157.130.314.948
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(114.113.335.622)	(94.417.343.159)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(78.045.025.926)	(79.605.954.384)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(162.420.138)	(75.688.418)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		31.205.219.293	40.229.357.006
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(55.533.149.066)	(55.901.451.873)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(14.871.081.349)</i>	<i>(32.640.765.880)</i>
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.319.613.371)	(4.323.434.267)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		94.947.871.723	167.394.102.755
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10.333.817.922)	(3.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		5.000.000.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.611.224.860	2.178.269.858
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>87.905.665.290</i>	<i>162.248.938.346</i>
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.478.162.057	-
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(826.099.091)	(500.740.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.320.000)	(35.078.410.080)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>650.742.966</i>	<i>(35.579.150.080)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>		<i>73.685.326.907</i>	<i>94.029.022.386</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		225.532.495.010	140.846.345.536
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		125.200.255	(4.521.683)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		299.343.022.172	234.870.846.239









Trần Lý Đệ
Người lập biểu

Lâm Thanh Phú
Kế toán trưởng

Trương Văn Cư
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 10 tháng 07 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 29 tháng 04 năm 2016, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 879.450.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 879.450.000.000 đồng; tương đương 87.945.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng cây cao su, khai thác và chế biến mủ cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Công nghiệp hóa chất phân bón;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp;
- Thương nghiệp bán buôn.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong 06 tháng đầu năm 2018, giá mủ cao su trên thị trường trong nước có xu hướng giảm mạnh ảnh hưởng hiệu quả kinh doanh mủ cao su thành phẩm của Công ty so với cùng kỳ năm trước. Cũng trong kỳ này, Công ty thực hiện thanh lý vườn cây cao su đã hết thời gian khai thác với số lượng lớn và giá bán cao do đó lợi nhuận từ hoạt động thanh lý này tăng cao so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Văn phòng Công ty	Tây Ninh	Kinh doanh mủ cao su
- Nông trường cao su Xa Mát	Tây Ninh	Trồng và khai thác mủ cao su
- Nông trường cao su Tân Hiệp	Tây Ninh	Trồng và khai thác mủ cao su
- Nông trường cao su Bồ Túc	Tây Ninh	Trồng và khai thác mủ cao su
- Nông trường cao su Suối Ngô	Tây Ninh	Trồng và khai thác mủ cao su
- Xí nghiệp cơ khí chế biến	Tây Ninh	Cơ khí vận tải, chế biến mủ cao su
- Trung tâm y tế Công ty	Tây Ninh	Y tế

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính Báo cáo tài chính hợp nhất (*đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ*) của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị khác	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo công văn số 193/BTC-TCDN ngày 09 tháng 02 năm 2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và công văn số 221/QĐ-CSVN của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành điều chỉnh tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ trích khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,50
Năm thứ 2	2,80
Năm thứ 3	3,50
Năm thứ 4	4,40
Năm thứ 5	4,80
Năm thứ 6	5,40
Năm thứ 7	5,40
Năm thứ 8	5,10
Năm thứ 9	5,10
Năm thứ 10	5,00
Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 19	5,20

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối cùng của vườn cây Cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Các khoản nợ vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển:

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi:

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

16-C
IH
HH
TOÁN
CHỈ M

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành. Thuế suất thuế TNDN là 20%.

b) Ưu đãi thuế

Theo khoản 1, điều 6, thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ, Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chế biến, thanh lý mù cao su ở địa bàn tỉnh Tây Ninh. Đối với thu nhập khác thuộc lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác, thanh lý vườn cây cao su,..., Công ty chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường là 20%.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ

2.23 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	6.002.455.626	4.449.547.360
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	125.998.964.162	132.565.164.076
Các khoản tương đương tiền (*)	167.341.602.384	88.517.783.574
	<u>299.343.022.172</u>	<u>225.532.495.010</u>

(*) Tại ngày 30/06/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 167.341.602.384 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,6 %/năm đến 5,4 %/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	19.333.817.922	19.333.817.922	14.000.000.000	14.000.000.000
	19.333.817.922	19.333.817.922	14.000.000.000	14.000.000.000

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng được gửi tại Quỹ tín dụng nhân dân Công ty Cao su Tân Biên và các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6,5 %/năm - 8,75%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2018			01/01/2018		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	638.403.472.655			638.403.472.655		
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom ⁽¹⁾	638.403.472.655			638.403.472.655		
Đầu tư vào Công ty liên kết	16.091.369.631			16.091.369.631		
- Công ty CP Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh ⁽¹⁾	16.091.369.631			16.091.369.631		
Đầu tư vào đơn vị khác	45.904.576.742	42.874.150.000	(746.768.851)	45.904.576.742	44.189.865.500	(564.071.465)
- Công ty CP Gỗ MDF VRG - Quảng Trị ⁽²⁾	26.263.809.000	33.671.550.000	-	26.263.809.000	34.008.265.500	-
- Công ty CP Thương mại Dịch vụ Du lịch Cao su ⁽¹⁾	2.173.597.465		(746.768.851)	2.173.597.465		(564.071.465)
- Công ty CP Quasa - Geruco ⁽¹⁾	11.593.170.277			11.593.170.277		
- Công ty CP Phát triển đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam ⁽²⁾	5.874.000.000	9.202.600.000	-	5.874.000.000	10.181.600.000	-
	700.399.419.028	42.874.150.000	(746.768.851)	700.399.419.028	44.189.865.500	(564.071.465)

(1) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(2) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phát triển đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam (mã cổ phiếu VRG), Công ty CP Gỗ MDF VRG - Quảng Trị (mã cổ phiếu MDF) giao dịch trên thị trường UPCoM, được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 29/06/2018.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	53,84%	53,84%	Trồng cao su

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh	21,60%	21,60%	Khai thác, chế biến, sản xuất gỗ

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh số 36

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Gỗ MDF VRG - Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	6,11%	6,11%	Sản xuất và kinh doanh XNK gỗ ván
- Công ty CP Thương mại Dịch vụ Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	3,04%	3,04%	Thương mại, dịch vụ
- Công ty CP Quasa - Geruco	Tỉnh Quảng Trị	1,20%	1,20%	Trồng cao su
- Công ty CP Phát triển đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	Tỉnh Hải Dương	7,56%	7,56%	Đầu tư xây dựng hạ tầng và kinh doanh khu công nghiệp

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Gỗ Nông Nghiệp	22.500.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần cao su Trường Phát	24.589.400.829	-	-	-
- Công ty Cổ phần Công Nghiệp và Xuất Nhập Khẩu Cao su	24.196.747.566	-	-	-
- Công ty Cổ phần chế biến gỗ Thuận An	21.319.912.092	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	20.126.456.074	-	-	-
- NOVA TERRA PTY LTD	-	-	4.930.932.317	-
- RCMA ASIA PTE.LTD	-	-	3.028.291.588	-
- Eksambath Company	461.871.194	(461.871.194)	461.871.194	(461.871.194)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	6.584.988.139	-	113.285.295	-
	119.779.375.894	(461.871.194)	8.534.380.394	(461.871.194)
b) Phải thu ngắn hạn là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)	72.891.346.469	-	-	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	70.646.535.036	-	36.038.588.624	-
- Các đối tượng khác	2.355.416.200	(455.793.000)	1.595.588.200	(455.793.000)
	73.001.951.236	(455.793.000)	37.634.176.824	(455.793.000)
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)	-	-	-	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.279.518.900	-	1.279.518.900	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	684.691.806	-	965.223.443	-
- Tạm ứng	95.775.000	-	11.400.000	-
- Phải thu nhân viên tiền bảo hiểm nhân thọ	81.984.078	-	27.305.988	-
- Phải thu về vật tư giao khoán, tiền ăn giữa ca của các nông trường	573.914.522	-	368.115.706	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	545.036.274	-	639.167.571	-
- Phải thu thuế TNCN của nhân viên	741.639.917	-	-	-
- Phải thu tiền tạm ứng đi tham quan du lịch cho nhân viên	978.600.000	-	-	-
- Phải thu tiền thuê đất, phí quản lý các hộ giao khoán	580.697.243	-	24.414.851	-
- Phải thu về chi vượt Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	4.933.838.617	-
- Phải thu khác	1.012.604.324	-	1.633.447.856	-
	6.574.462.064	-	9.882.432.932	-
b) Phải thu khác là các bên liên quan	1.279.518.900	-	1.279.518.900	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)

8 . NỢ XẤU

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Eksambath Company	461.871.194	-	461.871.194	-
- Công ty TNHH TM&DV Nguyễn Đức	455.793.000	-	455.793.000	-
	917.664.194	-	917.664.194	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.675.853.136	-	4.697.976.245	-
Công cụ, dụng cụ	2.265.291.284	-	462.095.385	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.737.868.329	-	8.087.751.669	-
Thành phẩm	45.543.926.655	(1.916.272.800)	64.430.896.759	(1.060.651.850)
Hàng hoá	28.547.662.871	(114.846.126)	63.023.449.684	(1.382.686.016)
	95.770.602.275	(2.031.118.926)	140.702.169.742	(2.443.337.866)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2013	15.385.730.536	15.132.694.644
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2014	14.241.154.243	13.829.336.568
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2015	14.852.512.910	14.174.579.075
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2016	13.192.857.383	12.260.124.966
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2017	15.027.269.141	13.143.369.108
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2018	744.776.246	-
	73.444.300.459	68.540.104.361

Vườn cây kiến thiết cơ bản của Công ty có tổng diện tích 2.155,83 ha, được trồng tại tỉnh Tây Ninh, dự kiến sau 06 năm sẽ đưa vào khai thác.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	100.613.558.842	60.556.488.168	27.062.425.008	2.305.235.998	134.123.526.651	324.661.234.667
- Mua trong kỳ	248.867.273	-	-	166.550.000	-	415.417.273
- Thanh lý, nhượng bán	-	(560.500.000)	-	-	(8.243.512.894)	(8.804.012.894)
Số dư cuối kỳ	100.862.426.115	59.995.988.168	27.062.425.008	2.471.785.998	125.880.013.757	316.272.639.046
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	73.273.320.286	53.181.945.044	23.277.682.126	2.237.166.150	107.333.226.338	259.303.339.944
- Khấu hao trong kỳ	2.626.899.373	847.354.426	751.594.912	38.946.343	2.536.730.053	6.801.525.107
- Thanh lý, nhượng bán	-	(560.500.000)	-	-	(8.243.512.894)	(8.804.012.894)
Số dư cuối kỳ	75.900.219.659	53.468.799.470	24.029.277.038	2.276.112.493	101.626.443.497	257.300.852.157
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	27.340.238.556	7.374.543.124	3.784.742.882	68.069.848	26.790.300.313	65.357.894.723
Tại ngày cuối kỳ	24.962.206.456	6.527.188.698	3.033.147.970	195.673.505	24.253.570.260	58.971.786.889

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 129.192.821.783 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 24.253.570.260 VND

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại thời điểm 30/06/2018, tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính đã khấu hao hết từ năm 2014, với nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế là 345.068.540 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	4.395.975
Chi phí sửa chữa	6.323.883	23.295.327
Chi phí bảo hiểm	17.963.783	37.495.977
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	104.820.726
	<u><u>24.287.666</u></u>	<u><u>170.008.005</u></u>
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	1.469.922.482	1.363.251.679
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.623.221.009	1.634.545.828
Chi phí nghiên cứu đề tài khoa học chưa quyết toán	-	2.387.353.662
Chi phí vật tư ở các nông trường	662.380.048	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	220.844.868	1.104.124.343
	<u><u>4.976.368.407</u></u>	<u><u>6.489.275.512</u></u>

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Người mua trả tiền trước chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Găng Hợp Thành	2.373.000.000	-
- Nguyễn Văn Hưng	1.659.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Phú Thịnh	1.336.801.200	2.488.500.000
- Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	712.808.600	8.498.028.840
- Công ty TNHH MTV Thụy Tường	436.431.000	824.197.000
- Công ty TNHH Giấy An Lộc	19.656.000	808.885.665
- Các đối tượng khác	1.910.580.381	1.121.045.271
	<u><u>8.448.277.181</u></u>	<u><u>13.740.656.776</u></u>

15 . CÁC KHOẢN NỢ VAY

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.468.789.091	1.468.789.091	714.034.000	826.099.091	1.356.724.000	1.356.724.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh	1.468.789.091	1.468.789.091	714.034.000	826.099.091	1.356.724.000	1.356.724.000
	1.468.789.091	1.468.789.091	714.034.000	826.099.091	1.356.724.000	1.356.724.000
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh	16.867.840.809	16.867.840.809	1.478.162.057	826.099.091	17.519.903.775	17.519.903.775
	16.867.840.809	16.867.840.809	1.478.162.057	826.099.091	17.519.903.775	17.519.903.775
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.468.789.091)	(1.468.789.091)	(714.034.000)	(826.099.091)	(1.356.724.000)	(1.356.724.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	15.399.051.718	15.399.051.718			16.163.179.775	16.163.179.775

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

STT	Hợp đồng tín dụng	Hạn mức vay	Mục đích vay	Lãi suất	Thời hạn vay	Dư nợ gốc tại ngày 30/06/2018 VND	Nợ đến hạn trả trong năm tới tại ngày 30/06/2018 VND
(1)	Số 0200046457/144/2012/HĐHM-PN/SHB.HCM ngày 13/02/2015	15.000.000.000	Đầu tư mua sắm thiết bị bồn chứa mù cao su ly tâm	8,5% / năm	03 năm	4.296.003.007	1.356.724.000
(2)	Số 0200046457/15/2014/HĐTĐH-PN/SHB.130100 ngày 23/07/2014	38.150.000.000	Bù đắp chi phí tái canh vườn cây cao su trong năm 2013	8,75% / năm	19 năm	13.223.900.768	-
						17.519.903.775	1.356.724.000

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Tổ 2, ấp Thanh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ Phần F.A	796.914.393	796.914.393	1.297.181.578	1.297.181.578
- Công ty TNHH MTV Quế Lâm Phương Nam	485.524.500	485.524.500	-	-
- Công ty TNHH SX - TM - DV H & K	252.000.000	252.000.000	-	-
- Công ty TNHH Tín Thành	106.260.000	106.260.000	369.317.500	369.317.500
- Công ty TNHH MTV Nguyên Phương	-	-	679.126.000	679.126.000
- Công ty TNHH Thương mại Hưng Phát Thành	-	-	263.538.000	263.538.000
- Hợp Tác Xã Vạn Cát Tường	-	-	247.500.000	247.500.000
- Phải trả các đối tượng khác	427.283.760	427.283.760	740.609.168	740.609.168
	2.067.982.653	2.067.982.653	3.597.272.246	3.597.272.246

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	802.183.096	7.038.200.775	6.692.046.093	-	1.148.337.778
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	9.458.284.617	-	42.526.783.059	-	-	33.068.498.442
Thuế Thu nhập cá nhân	1.309.063.560	-	978.835.443	1.000.547.501	1.330.775.618	-
Thuế Tài nguyên	-	16.540.739	56.623.688	61.165.024	-	11.999.403
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	81.396.298	-	6.434.753.772	6.434.753.772	81.396.298	-
Các loại thuế khác	-	-	68.951.328	68.951.328	-	-
	10.848.744.475	818.723.835	57.104.148.065	14.257.463.718	1.412.171.916	34.228.835.623

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí thu mua mù nguyên liệu	1.616.991.874	2.355.421.943
- Chi phí vận chuyển, xuất khẩu	258.997.982	127.719.274
- Chi phí bồi dưỡng độc hại	-	605.339.447
- Chi phí phải trả khác	105.279.044	68.203.662
	1.981.268.900	3.156.684.326

19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	443.799.920	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	22.647.354.000	156.115.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	61.574.982.000	14.802.000
- Phải trả lãi vay	24.102.638	28.790.874
- Phải trả Công ty TNHH Cơ khí xây dựng và Thương mại Tân Phước Tài (tạm ghi nhận theo giá trị quyết toán)	1.411.349.091	1.411.349.091
- Quỹ ủng hộ, quỹ từ thiện, quỹ tình thương nhân viên đóng góp	394.388.552	394.388.552
- Phải trả tiền vật tư giao khoán cho công nhân các nông trường	-	1.012.762.810
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	373.195.999	586.862.382
	86.869.172.200	3.605.070.709

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	879.450.000.000	-	103.456.522.763	982.906.522.763
Lãi trong kỳ trước	-	-	182.483.902.561	182.483.902.561
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	31.036.956.829	(31.036.956.829)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(30.398.561.282)	(30.398.561.282)
Chia cổ tức	-	-	(35.178.000.000)	(35.178.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	879.450.000.000	31.036.956.829	189.326.907.213	1.099.813.864.042
Số dư đầu kỳ này	879.450.000.000	31.036.956.829	241.853.031.269	1.152.339.988.098
Lãi trong kỳ này	-	-	173.517.478.639	173.517.478.639
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	53.588.000.000	(53.588.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(40.427.275.492)	(40.427.275.492)
Chia cổ tức	-	-	(61.561.500.000)	(61.561.500.000)
Số dư cuối kỳ này	879.450.000.000	84.624.956.829	259.793.734.416	1.223.868.691.245

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐCSTB ngày 15/06/2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND		
Kết quả kinh doanh sau thuế	100	235.010.026.617		
Trích Quỹ đầu tư phát triển	22,8	53.588.000.000		
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17,2	40.427.275.492		
Chi trả cổ tức (7%/Vốn điều lệ)	26,2	61.561.500.000		
Lợi nhuận chưa phân phối	33,8	79.433.251.125		
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				
	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	98,46	865.905.530.000	98,46	865.905.530.000
Vốn góp của các cổ đông khác	1,54	13.544.470.000	1,54	13.544.470.000
	<u>100</u>	<u>879.450.000.000</u>	<u>100</u>	<u>879.450.000.000</u>
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận				
		6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
- Vốn góp đầu kỳ		<u>879.450.000.000</u>	<u>879.450.000.000</u>	
- Vốn góp cuối kỳ		<u>879.450.000.000</u>	<u>879.450.000.000</u>	
Cổ tức, lợi nhuận				
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm		14.802.000	-	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ		61.561.500.000	35.178.000.000	
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước		61.561.500.000	35.178.000.000	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền		(1.320.000)	(35.078.410.080)	
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước		(1.320.000)	(35.078.410.080)	
- Số dư cuối kỳ		<u>61.574.982.000</u>	<u>99.589.920</u>	
d) Cổ phiếu				
		30/06/2018	01/01/2018	
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		87.945.000	87.945.000	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		87.945.000	87.945.000	
- Cổ phiếu phổ thông		87.945.000	87.945.000	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		87.945.000	87.945.000	
- Cổ phiếu phổ thông		87.945.000	87.945.000	
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần				
e) Các quỹ công ty				
		30/06/2018 VND	01/01/2018 VND	
Quỹ đầu tư phát triển		84.624.956.829	31.036.956.829	
		<u>84.624.956.829</u>	<u>31.036.956.829</u>	

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại xã Suối Dây, xã Suối Ngô, xã Thạnh Đông, xã Tân Hiệp, xã Tân Hòa huyện Tân Châu và xã Tân Lập, xã Thạnh Bình huyện Tân Biên; tỉnh Tây Ninh để sử dụng với mục đích: trồng, khai thác chế biến cao su, xây dựng nhà làm việc và các công trình sản xuất kinh doanh dịch vụ khác. Thời hạn thuê từ ngày 01/07/2004 đến ngày 01/07/2054. Diện tích khu đất thuê là 67.777.844,8 m² (trong đó diện tích đất phải nộp tiền thuê đất là 66.135.820 m², diện tích đất không phải nộp tiền thuê đất là 1.642.024,8 m²). Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

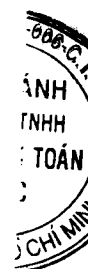
b) Tài sản nhận giữ hộ	Đơn vị tính	30/06/2018	01/01/2018
- Mũ cao su khách hàng gửi kho	(Tấn)	81,24	893,85
- Mũ cao su nhận gia công	(Tấn)	-	24,30
c) Ngoại tệ các loại		30/06/2018	01/01/2018
- Đồng đô la Mỹ (USD)		1.101.684,16	1.174.922,85

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm mũ cao su	123.636.413.400	150.417.457.360
Doanh thu bán hàng hóa mũ cao su	69.241.928.200	2.460.000.000
Doanh thu nước tinh khiết, sản phẩm nhựa PET	207.641.015	250.261.650
Doanh thu gia công	56.339.000	2.600.422.250
	193.142.321.615	155.728.141.260
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)	22.589.452.698	28.507.859.351

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm mũ cao su	100.632.559.308	85.569.456.359
Giá vốn hàng hóa mũ cao su	71.418.059.816	2.455.750.000
Giá vốn của nước tinh khiết, sản phẩm nhựa PET	248.368.063	182.328.094
Giá vốn gia công	60.653.758	2.552.595.242
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(412.218.940)	-
Giá vốn khác	123.356.005	-
	172.070.778.010	90.760.129.695



27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	165.649.772	264.208.880
Chi phí nhân công	4.053.145.506	4.355.943.814
Chi phí khấu hao tài sản cố định	385.913.677	309.755.640
Thuế, phí, lệ phí	271.658.966	162.118.715
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.161.262.439	1.032.594.375
Chi phí khác bằng tiền	9.426.249.748	10.610.772.536
	15.463.880.108	16.735.393.960

28 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	92.727.273	9.530.727
Thu nhập từ thanh lý vườn cây cao su (*)	207.211.217.549	164.371.864.776
Thu nhập nhượng quyền khai thác mù cao su	169.955.363	
Thù lao người đại diện vốn tại các công ty đầu tư	108.000.000	137.250.000
Thanh lý, nhập kho nguyên liệu cây cao su gãy đổ	1.508.925.104	1.895.700.146
Thanh lý phế liệu, mù kiểm phẩm, mù tận thu	283.613.610	611.109.702
Tiền thuê nhà của CBCNV	46.290.909	45.018.182
Thu nhập từ khám chữa bệnh	370.847.634	79.770.811
Thu nhập từ tiền đặt cọc không thực hiện hợp đồng	393.750.000	
Thu nhập từ bồi thường		15.892.994
Thu nhập từ quỹ bảo hiểm xuất khẩu hỗ trợ khắc phục thiệt hại vườn cây cao su		568.588.113
Phí quản lý thu các hộ nhận giao khoán		436.003.629
Thu nhập từ bán gỗ đóng pallet, củi bao bì	326.738.600	320.999.000
Tài sản thừa	450.138.734	
Bồi thường dự án đường DT 794	1.042.942.010	
Thu nhập khác	205.819.228	102.003.812
	212.210.966.014	168.593.731.892
Thu nhập khác đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)	134.201.753.918	98.684.572.028

(*) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện thanh lý 380,4 ha cao su với tổng giá bán là 207.422.877.549 VND. Vườn cây cao su thanh lý có nguyên giá 8.243.512.894 VND đã khấu hao hết giá trị, chi phí thanh lý là 211.660.000 VND, lãi từ hoạt động thanh lý vườn cây cao su là 207.211.217.549 VND.

29 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Thuế GTGT không được khấu trừ	2.890.411.740	77.191.117
Lãi chậm nộp thuế	141.804.314	
Chi phí khác	210.401.247	191.923.172
	3.242.617.301	269.114.289

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	216.044.261.698	216.095.192.507
Các khoản điều chỉnh tăng	2.576.029.481	75.221.683
Các khoản điều chỉnh giảm	(137.591.665)	(1.080.000.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	218.482.699.514	215.090.414.190
+ Thu nhập miễn thuế	5.848.784.217	47.033.964.459
+ Thu nhập tính thuế	212.633.915.297	168.056.449.731
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	42.526.783.059	33.611.289.946
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(9.458.284.617)	(14.246.916.173)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	33.068.498.442	19.364.373.773

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.537.288.641	39.341.728.103
Chi phí nhân công	51.772.794.321	52.850.695.771
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.637.264.087	6.804.704.381
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.055.813.667	4.136.462.772
Chi phí khác bằng tiền	18.021.008.754	17.677.700.406
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	100.024.169.470	120.811.291.433

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản trương đương tiền	299.343.022.172	-	225.532.495.010	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	126.353.837.958	(917.664.194)	18.416.813.326	(917.664.194)
Các khoản cho vay	19.333.817.922	-	14.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	32.137.809.000	-	32.137.809.000	-
Tổng tài sản tài chính	477.168.487.052	(917.664.194)	290.087.117.336	(917.664.194)

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	17.519.903.775	16.867.840.809
Phải trả người bán, phải trả khác	88.937.154.853	7.202.342.955
Chi phí phải trả	1.981.268.900	3.156.684.326
	108.438.327.528	27.226.868.090

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Đầu tư dài hạn	-	-	32.137.809.000	32.137.809.000
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>32.137.809.000</u>	<u>32.137.809.000</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Đầu tư dài hạn	-	-	32.137.809.000	32.137.809.000
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>32.137.809.000</u>	<u>32.137.809.000</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	299.343.022.172	-	-	299.343.022.172
Phải thu khách hàng, phải thu khác	125.436.173.764	-	-	125.436.173.764
Các khoản cho vay	19.333.817.922	-	-	19.333.817.922
	444.113.013.858	-	-	444.113.013.858

Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	225.532.495.010	-	-	225.532.495.010
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.499.149.132	-	-	17.499.149.132
Các khoản cho vay	14.000.000.000	-	-	14.000.000.000
	257.031.644.142	-	-	257.031.644.142

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Vay và nợ	1.356.724.000	2.939.279.007	13.223.900.768	17.519.903.775
Phải trả người bán, phải trả khác	88.937.154.853	-	-	88.937.154.853
Chi phí phải trả	1.981.268.900	-	-	1.981.268.900
	92.275.147.753	2.939.279.007	13.223.900.768	108.438.327.528

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Tổ 2, ấp Thanh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh
Tây Ninh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Tại ngày 01/01/2018

Vay và nợ	1.468.789.091	2.299.281.007	13.099.770.711	16.867.840.809
Phải trả người bán, phải trả khác	7.202.342.955	-	-	7.202.342.955
Chi phí phải trả	3.156.684.326	-	-	3.156.684.326
	11.827.816.372	2.299.281.007	13.099.770.711	27.226.868.090

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	1.478.162.057	-
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	(826.099.091)	(500.740.000)

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**Theo lĩnh vực kinh doanh**

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh mủ cao su nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

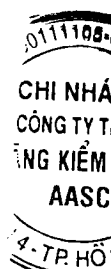
	Việt Nam VND	Nước ngoài VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	146.131.430.645	47.010.890.970	-	193.142.321.615
Tài sản bộ phận	1.449.336.013.957	-	-	1.449.336.013.957
Tổng chi phí mua TSCĐ	5.319.613.371	-	-	5.319.613.371
Tổng nợ phải trả	225.467.322.712	-	-	225.467.322.712

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2018	2017
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		22.589.452.698	28.507.859.351
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	21.169.953.171	26.649.107.351
- Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ du lịch Cao su	Cùng Tập đoàn	2.251.527	
- Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Cùng Công ty mẹ	1.417.248.000	1.858.752.000
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		38.127.913.120	14.154.116.364
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	-	-
- Viện nghiên cứu Cao su	Đơn vị thành	27.710.000	31.266.364
- Tạp chí cao su		22.000.000	-
- Trường Cao Đẳng công nghiệp cao su	Cùng Công ty mẹ	-	7.100.000
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Công ty con	33.329.511.200	14.115.750.000
- Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Cùng tập đoàn	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Cùng tập đoàn	73.700.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ du lịch Cao su	Cùng Tập đoàn	1.322.515.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Vận tải Cao su Dầu Tiếng	Cùng tập đoàn	74.030.000	-
- Tân Biên - Kampong Thom Aphivath Caoutchouc Company LTD.	Cùng tập đoàn	3.278.446.920	-
Bán cao su thanh lý		134.201.753.918	98.684.572.028
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất Nhập Khẩu Cao su	Cùng Công ty mẹ	27.125.381.566	16.781.727.040
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG DongWha	Cùng Công ty mẹ	-	31.572.178.567
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cao su	Cùng Công ty mẹ	23.343.857.074	-
- Công ty Cổ phần Gỗ Dầu Tiếng	Cùng Công ty mẹ	-	21.189.700.563
- Công ty Cổ phần Gỗ Thuận An		24.452.643.092	-
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Cùng tập đoàn	27.490.177.829	-
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	31.789.694.357	29.140.965.858
Bán công cụ thiết bị		-	41.181.818
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Công ty con	-	41.181.818
Cổ tức, lợi nhuận được chia		-	1.080.000.000
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	-	1.080.000.000



Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Công ty con	70.646.535.036	36.038.588.624
Phải thu khách hàng ngắn hạn			
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	72.891.346.469	-
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	458.876.369	-
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Cùng tập đoàn	3.519.865.631	-
- Công ty Cổ phần Công Nghiệp và Xuất Nhập Khẩu Cao su	Cùng Công ty mẹ	24.589.400.829	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su	Cùng Công ty mẹ	24.196.747.566	-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị	Cùng Tập đoàn	20.126.456.074	-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị	Cùng Tập đoàn	1.279.518.900	1.279.518.900

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

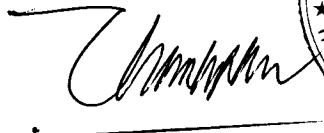
	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	315.028.000	232.717.760
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.320.687.745	1.084.619.300

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2018.



Trần Lý Đệ
Người lập biểu



Lâm Thanh Phú
Kế toán trưởng



Trương Văn Cư
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 10 tháng 07 năm 2018